

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.4%	-10.0%	-1.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.77
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

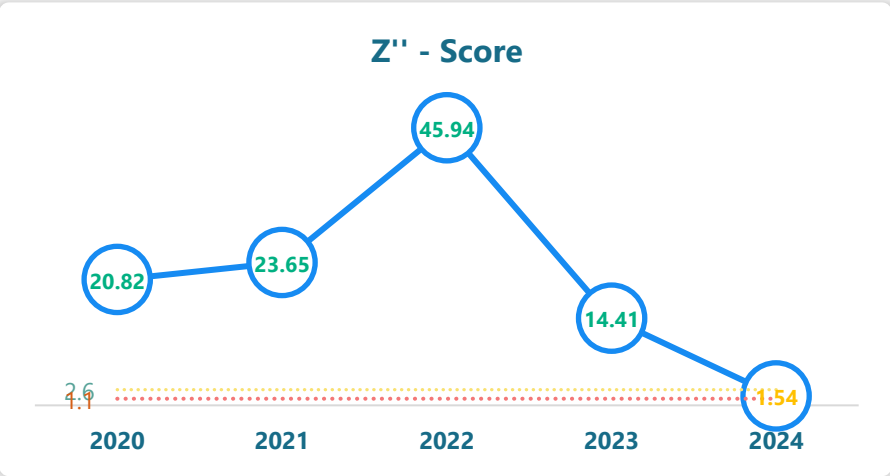
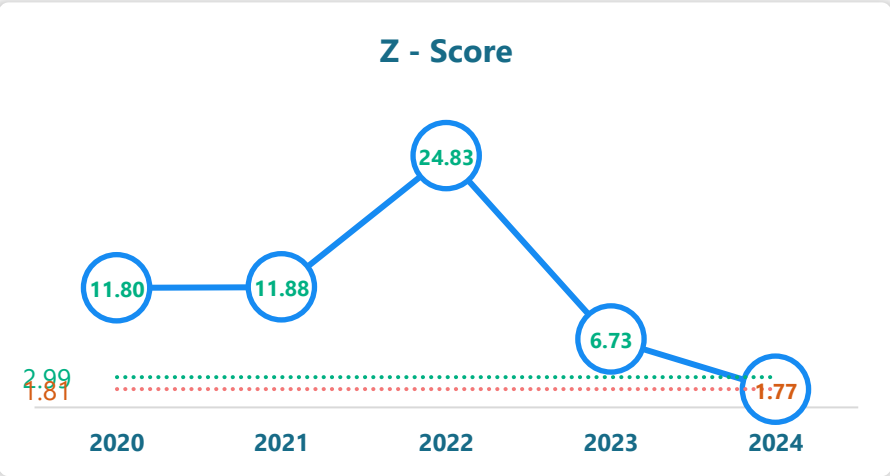
Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	49.6	▲ 36.0
	tỷ VNĐ	▲ 264%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.52	▲ 1.56
	tỷ VNĐ	▲ 150%

ROE	2024	+/- YoY
	1.0%	▲ 2.8%

ROA	2024	+/- YoY
	0.7%	▲ 2.3%



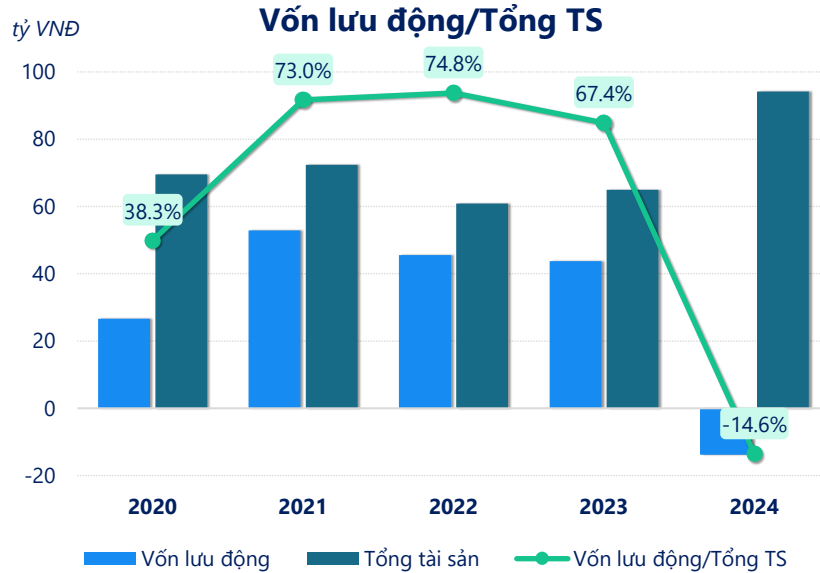
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.77 < 1.81**, cho thấy **NHC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NHC** năm **2024** đạt **1.54**, thấp hơn so với năm 2023 (14.41). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **NHC** ghi nhận doanh thu thuần **49.63** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 264%** và **tăng 150%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

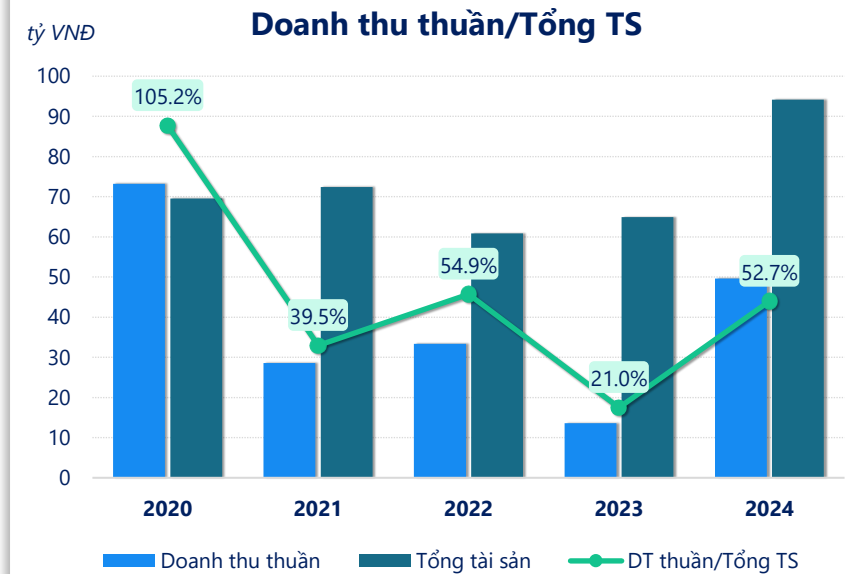
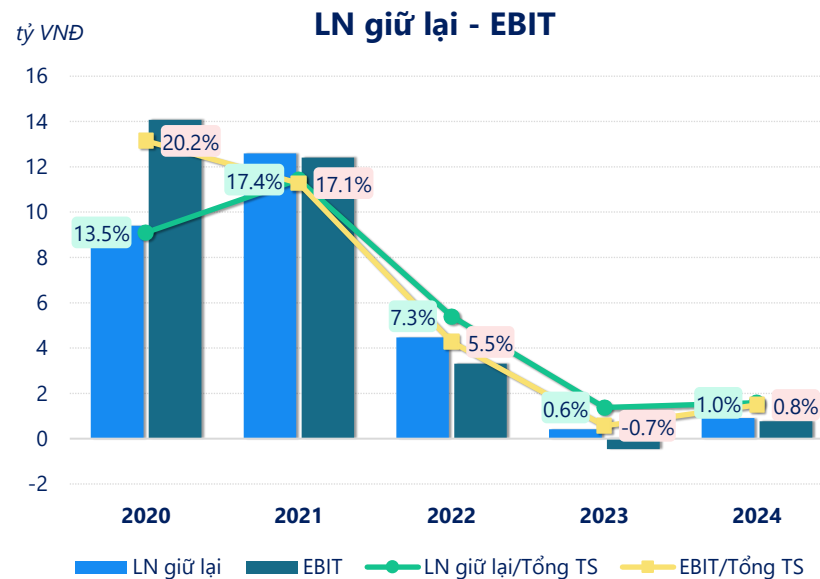
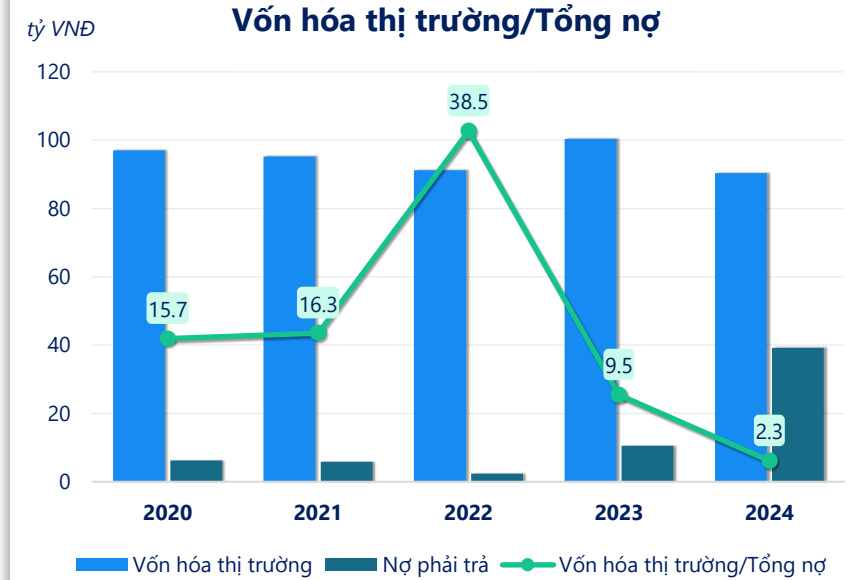
CTCP Gạch ngói Nhì Hiệp (HNX: NHC)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.30**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	94.1	64.9	44.9%
Tài sản ngắn hạn	24.9	53.7	-53.6%
Tiền và tương đương tiền	8.31	3.03	174%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	37.0	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	6.53	2.65	146%
Hàng tồn kho	4.97	10.4	-52.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	0.66	671%
Tài sản dài hạn	69.2	11.2	518%
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	64.6	7.94	714%
Bất động sản đầu tư	1.18	1.22	-3.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.87	1.35	113%
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	39.7	10.5	277%
Nợ ngắn hạn	38.7	9.98	288%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.3	1.32	2730%
Nợ dài hạn	1.01	0.54	86.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.4	54.4	0.0%
Vốn chủ sở hữu	54.4	54.4	0.0%
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.2	28.6	33.4	13.6	49.6
Giá vốn hàng bán	52.8	20.2	20.5	8.52	42.7
Lợi nhuận gộp	20.4	8.46	12.9	5.10	6.97
Doanh thu HĐTC	2.35	11.7	1.86	2.13	0.82
Chi phí TC	0.00	0.04	4.19	1.21	0.65
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.70	2.22	1.21	0.76	1.26
Chi phí QLDN	5.55	4.46	5.52	5.69	4.40
LN thuần từ HĐKD	14.5	13.4	3.83	-0.42	1.47
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.98	-0.51	-0.04	-0.76
LN trước thuế	14.1	12.4	3.32	-0.47	0.71
Lợi nhuận sau thuế	11.8	10.2	3.03	-1.04	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	10.2	3.00	-1.02	0.55

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.84	3.78	-2.95	-0.40	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	1.58	7.63	-3.86	0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.30	-6.08	-10.6	4.70	-7.44
Tiền đầu kỳ	11.8	9.29	8.56	2.59	3.03
Lưu chuyển tiền thuần	-2.49	-0.73	-5.97	0.44	5.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.29	8.56	2.59	3.03	8.31